

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 02-6-2021

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
T phiên Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Đại Nghĩa, bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Đồng Thị N, sinh năm: 1985; HKTT: số 566/105/44, N, phường 5, G, thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú hiện nay: khu 3, tổ 14 ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Ông Hoàng Đức T, sinh năm: 1961; HKTT: số 566/105/44, N, phường 5, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú hiện nay: khu 3, tổ 14 ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà N, ông T có mặt, tại phiên tòa.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Đồng Thị N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông T quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 02 năm thì tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/02/2006.

Sau khi kết hôn, cuộc sống của hai vợ chồng vẫn hạnh phúc. Bà N và ông T dọn về sống tại phòng trọ ở thành phố H. Tuy nhiên, khoảng một năm sau khi kết hôn, hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà N đã từng làm đơn đề nghị ly hôn với ông T, tuy nhiên ông T lại có những lời lẽ, hành vi đe dọa bà N khiến bà N buộc phải tiếp tục chung sống. Đến khoảng năm 2011, mâu thuẫn của hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, ông T

thường xuyên đi làm ăn xa, ít về thăm gia đình vợ con. Mỗi lần về ông T đều có hành vi xúc phạm, chửi bới bà N và phía gia đình bà. Thậm chí đe dọa, đánh đập bà N, sự việc này bà N đã từng báo lên Chính quyền địa phương (Công an) can thiệp. Mâu thuẫn vợ chồng phía gia đình bà N và em chồng bà N đều nắm được.

Đến nay, bà N xác định không thể tiếp tục chung sống với ông T, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và bà cũng không còn biện pháp hàn gắn tình cảm về đoàn tụ, đời sống chung không thể kéo dài nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Hoàng Đức T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Hoàng Thanh C – sinh ngày: 25/5/2009, khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Đồng thời, bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Về tài sản: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có

** Tại các bản tự khai, biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn ông Hoàng Đức T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông T quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 02 năm thì tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/02/2006.

Cuộc sống của hai vợ chồng sau khi kết hôn vẫn bình thường, hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 11/2020, hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. ông T làm nghề họa sĩ, thường xuyên đi làm ăn xa, ít khi về nhà. Ông T không có lỗi với vợ con, luôn lo làm ăn để chăm lo cho gia đình, vợ con, không hề có hành vi đe dọa, đánh đập vợ con. Ông T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, quan điểm sống khác nhau. bà N tiêu xài lãng phí, thường xuyên xảy ra cãi vã về tiền bạc, từ khi kết hôn bà N chỉ ở nhà không lo đi làm, bỏ bê con cái, bà N còn vay tiền rất nhiều người xung quanh. Ngoài ra, ông T cho rằng bà N có biểu hiện không chung thủy, thường xuyên đi sớm về khuya bỏ bê con cái.

Hiện nay, hai vợ chồng vẫn sống chung nhà tại địa chỉ xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đến nay ông T cho rằng ông vẫn còn thương yêu vợ con, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nên ông T không đồng ý ly hôn với bà Đồng Thị N.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Hoàng Thanh C – sinh ngày: 25/5/2009. Hiện con chung đang sống chung với ông T và bà N tại địa chỉ xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật. Thời hạn giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Giao cháu Hoàng Thanh C, sinh ngày: 25/5/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng). Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Đồng Thị N khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Hoàng Đức T có nơi cư trú tại: Khu 3, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà Đồng Thị N và ông Hoàng Đức T tự nguyện kết hôn có đăng ký và được UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/02/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà N thì thấy:

Theo trình bày của bà N và ông T HĐXX nhận thấy mặc dù không có sự thống nhất về nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên ông, bà đều thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Trong cuộc sống gia đình ông, bà đã thiếu sự yêu thương, nhường nhịn và tôn trọng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát lẫn nhau. Mâu thuẫn kéo dài đã làm ảnh hưởng đến tình cảm của vợ chồng nên mặc dù ông, bà hiện vẫn sống chung nhà với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, việc ai nấy làm, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng bà không thể khắc phục, giữa bà và ông T không còn tình cảm yêu thương lẫn nhau, ông T không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn thương vợ con nhưng ông không còn biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặt khác theo ông T thì nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do mâu thuẫn về tiền bạc, bà N không quan tâm đến gia đình mà thường bỏ nhà đi chơi nên ông T ghen tuông nên nhiều lần tức giận chửi bới bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong cuộc sống của bà N và ông T đã để xảy ra mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục, cuộc sống chung của ông, bà không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng ly hôn của bà N là chính đáng, căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông T có 01 (một) con chung là cháu cháu Hoàng Thanh C, sinh ngày: 25/5/2009 . Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (ba triệu đồng), tuy nhiên ông T không đồng ý, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Hoàng Thanh C hiện đang được bà N chăm sóc ổn định, cháu đã trên 07 tuổi, tại Tòa án cháu C có nguyện vọng được sống chung với mẹ nếu cha mẹ ly hôn.

Xét thấy bà N và ông T đều có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C sau khi ly hôn, tuy nhiên cháu C hiện đang được bà N chăm sóc ổn định về mọi mặt nên xét cần giao cháu C cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để ổn định cuộc sống của con trẻ và phù hợp với nguyện vọng của cháu C, nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu C cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông T có việc làm có thu nhập, ông không trực tiếp nuôi con khi ly hôn xét cần buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng bà N mỗi tháng là 1.500.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bà N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm, ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị N “v/v yêu cầu ly hôn với ông Hoàng Đức T”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đồng Thị N và ông Hoàng Đức T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà N được tiếp tục, trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hoàng Thanh C, sinh ngày: 25/5/2009. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà N mỗi tháng là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con từ tháng 4 năm 2020. Thời điểm chấm dứt việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông T được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm chuyển số tiền bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006322 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai sang nộp án phí, ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND T. Đồng Nai;
- VKSND H. T;
- Chi cục THADS H.T;
- UBND xã L, huyện Đ, Tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quang Phúc

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Vào hồi giờ phút ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất; với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Quang Phúc

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1./ ông Trần Đại Nghĩa

2./ bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 67/2020 ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Đồng Thị N, sinh năm: 1985; HKTT: số 566/105/44, Nguyễn Thái Sơn, phường 5, Quận Gò Vấp, T phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú hiện nay: Ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Ông Hoàng Đức T, sinh năm: 1961; HKTT: số 566/105/44, Nguyễn Thái Sơn, phường 5, Quận Gò Vấp, T phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú hiện nay: Ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(bà N, ông T có mặt tại phiên tòa)

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1, Về áp dụng pháp luật:

Hội đồng xét xử thảo luận: Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Tổ tụng:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ý kiến của Hội thẩm Sanh: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Ý kiến của Thẩm phán - chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân về áp dụng pháp luật

Kết quả Biểu quyết, quyết định 3/3:

2, Về nội dung:

Hội đồng xét xử thảo luận: Ý kiến của Hội thẩm Sanh

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con chung của bà Đồng Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đồng Thị N và ông Hoàng Đức Thanh.

Về nuôi con chung: Giao cho bà N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hoàng Thanh C, sinh ngày: 25/5/2009. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà N mỗi tháng là Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con từ tháng 10 năm 2020. Thời điểm chấm dứt việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông T được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

3. Về tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Sanh

Ý kiến của Thẩm phán - chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân.

Kết quả: Biểu quyết, quyết định 3/3:

3. Về án phí: Hội đồng xét xử thảo luận: Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Bà N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm chuyển số tiền bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006322 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai sang nộp án phí, ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của Hội thẩm Sanh: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Thơm

Ý kiến của Thẩm phán - Chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân.

4. Về quyền kháng cáo: Hội đồng xét xử thảo luận:

Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Bà N, ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ý kiến của Hội thẩm Sanh: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Ý kiến của Thẩm phán - Chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân.

Kết quả biểu quyết, quyết định: **3/3**

Biên bản kết thúc hội giờ phút cùng ngày.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa